



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên của PrimeGlobal

SAN BAY
ĐÀ NẴNG
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG
Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	7 - 8
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng - Masco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng) theo Quyết định số 3547/QĐ-BGTVT ngày 23/09/2005 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000950 ngày 05/4/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận doanh nghiệp số 0400102045) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 20/04/2017.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 350/QĐ-SGDHN ngày 30/06/2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán MAS. Ngày giao dịch chính thức là ngày 15/07/2014.

Vốn điều lệ : 42.676.830.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2018: 42.676.830.000 đồng

Công ty có 9 đơn vị trực thuộc, bao gồm:

- Chi nhánh Phú Bài;
- Chi nhánh Nha Trang;
- Trung tâm Dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco - Đà Nẵng;
- Trung tâm Dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco - Thừa Thiên Huế;
- Xí nghiệp Vận chuyển hành khách;
- Xí nghiệp Sản xuất và Cung ứng suất ăn máy bay;
- Xí nghiệp Dịch vụ Hàng không;
- Xí nghiệp Thương mại và Dịch vụ;
- Trung tâm Dịch vụ bảo dưỡng ô tô.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 236 3830340
- Fax: (84) 236 3826133
- Email: masco@masco.com.vn
- Website: www.masco.com.vn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**Nhân sự**

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 636 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 22 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Hồ Quang Tuấn	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 22/04/2016
• Ông Nguyễn Thanh Đông	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2016
• Ông Trần Thanh Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14/03/2017
• Bà Vũ Thị Thu Bồn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2016
• Bà Lê Thị Thùy Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2016

Ban Kiểm soát

• Ông Nguyễn Dũng	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 22/04/2016
• Ông Phạm Ngọc Tuấn	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 22/04/2016
• Bà Dương Thùy Vân	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 22/04/2016

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Thanh Đông	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 22/04/2016
• Ông Phạm Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01/07/2016
• Ông Trần Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01/07/2016
• Bà Nguyễn Thị Minh Huyền	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 15/05/2018
• Ông Phan Hữu Tâm	Kế toán trưởng	Tái bổ nhiệm ngày 01/07/2016 Miễn nhiệm ngày 15/05/2018

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 236.3655886; Fax: (84) 236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc-Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc**



Nguyễn Thanh Đông

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2018



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 879/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, được lập ngày 06/08/2018 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 7 đến trang 38.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2017 và Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty được soát xét và kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Tại Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ số 06/BCSX/2017-RSMMT ngày 05/08/2017 và Báo cáo kiểm toán số 11/2017/BCKT/2018-RSMMT ngày 12/02/2018, kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2018-010-1
Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		38.751.727.171	45.057.859.518
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.544.803.489	17.247.807.536
1. Tiền	111	5	9.544.803.489	16.247.807.536
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.031.386.589	15.599.284.010
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	18.845.549.003	15.366.834.815
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	121.130.486	849.264.481
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.545.832.099	864.309.713
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.481.124.999)	(1.481.124.999)
IV. Hàng tồn kho	140	10	7.933.549.466	8.795.767.006
1. Hàng tồn kho	141		7.933.549.466	8.795.767.006
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.241.987.627	3.415.000.966
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	2.241.987.627	2.604.505.371
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	602.530.232
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	207.965.363
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		104.913.996.336	109.182.034.003
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		102.474.430.584	91.987.215.265
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	101.858.653.483	91.424.988.165
- Nguyên giá	222		201.856.020.298	186.530.034.130
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(99.997.366.815)	(95.105.045.965)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	615.777.101	562.227.100
- Nguyên giá	228		887.433.100	825.433.100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(271.655.999)	(263.206.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	16.489.767.328
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	16.489.767.328
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.439.565.752	705.051.410
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	2.439.565.752	705.051.410
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		143.665.723.507	154.239.893.521

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		93.037.357.982	89.380.552.983
I. Nợ ngắn hạn	310		70.585.802.047	68.656.642.577
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	14.766.341.218	19.062.249.299
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.547.162.000	4.219.283.620
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	3.058.508.438	333.378.806
4. Phải trả người lao động	314		4.942.102.698	8.020.082.728
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	473.719.174	174.925.294
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	3.764.718.470	1.855.793.292
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18.a	4.741.524.032	11.121.071.771
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19.a	26.664.705.754	19.360.406.004
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.627.020.263	4.509.451.763
II. Nợ dài hạn	330		22.451.555.935	20.723.910.406
1. Phải trả dài hạn khác	337	18.b	3.640.000.000	3.640.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19.b	18.811.555.935	17.083.910.406
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		50.628.365.525	64.859.340.538
I. Vốn chủ sở hữu	410		50.628.365.525	64.859.340.538
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	42.676.830.000	42.676.830.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		42.676.830.000	42.676.830.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	803.208.113	803.208.113
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	7.148.327.412	21.379.302.425
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		30.965.175	91.261.088
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.117.362.237	21.288.041.337
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		143.665.723.507	154.239.893.521



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Đông

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 08 năm 2018

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Huyền

Người lập biểu

Phạm Thị Thương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	22	118.927.239.207	171.399.161.317
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	2.539.090.020	2.497.628.952
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		116.388.149.187	168.901.532.365
4. Giá vốn hàng bán	11	24	94.797.995.766	112.996.270.138
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		21.590.153.421	55.905.262.227
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	30.808.322	291.889.592
7. Chi phí tài chính	22	26	1.784.360.823	820.223.421
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	<i>1.734.826.618</i>	<i>808.118.314</i>
8. Chi phí bán hàng	25	27.a	3.457.182.379	3.737.607.852
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27.b	8.264.895.174	11.034.246.572
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.114.523.367	40.605.073.974
11. Thu nhập khác	31	28	1.717.736.281	414.378.213
12. Chi phí khác	32	29	160.264.192	278.742.927
13. Lợi nhuận khác	40		1.557.472.089	135.635.286
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.671.995.456	40.740.709.260
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	1.754.201.972	8.184.000.025
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		7.917.793.484	32.556.709.235
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.668	8.298
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	1.668	8.298



Nguyễn Thanh Đông

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 08 năm 2018

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Huyền

Người lập biểu

Phạm Thị Thương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.671.995.456	40.740.709.260
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12;13	9.266.239.402	7.992.588.818
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		48.396.392	764.484
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	25;28	(1.325.245.683)	(65.618.427)
- Chi phí lãi vay	06	26	1.734.826.618	808.118.314
- Các khoản điều chỉnh khác	07		131.116.490	-
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		19.527.328.675	49.476.562.449
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.901.516.560)	(2.623.675.761)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		862.217.540	(76.347.416)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		1.564.561.693	(686.542.315)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.387.751.487)	(683.663.973)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.618.666.738)	(783.331.077)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(807.214.697)	(7.299.212.349)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.226.957.500)	(1.031.164.065)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.012.000.926	36.292.625.493
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(10.616.037.193)	(22.075.235.923)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		2.077.397.685	
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25	30.546.739	50.027.317
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.508.092.769)	(22.025.208.606)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	12.588.670.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	19	22.987.572.836	15.904.644.512
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	19	(14.036.459.542)	(11.322.559.978)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	18;20	(22.163.214.000)	(17.422.319.740)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.212.100.706)	(251.565.206)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	5	(7.708.192.549)	14.015.851.681
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.247.807.536	23.823.012.137
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		5.188.502	746.813
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	9.544.803.489	37.839.610.631



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thành Đông

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 08 năm 2018

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Huyền

Người lập biểu

Phạm Thị Thương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Quảng cáo. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ quảng cáo;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ hàng miễn thuế, hàng mỹ nghệ, bách hóa tổng hợp, văn phòng phẩm;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn hàng trang trí nội ngoại thất, vật liệu xây dựng (trừ gạch, cát, sạn, ciment);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn thiết bị điện, thiết bị viễn thông, thiết bị hàng hải, thiết bị chuyên dụng phục vụ giao thông vận tải và môi trường đô thị;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn hàng thủy, hải sản;
- Nuôi trồng thủy sản biển. Chi tiết: Nuôi trồng thủy hải sản;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép. Chi tiết: Bán buôn hàng may mặc;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục). Chi tiết: Gia công hàng may mặc;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2018, Công ty có 9 đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh Phú Bài;
- Chi nhánh Nha Trang;
- Trung tâm Dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco - Đà Nẵng;
- Trung tâm Dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco - Thừa Thiên Huế;
- Xí nghiệp Vận chuyển hành khách;
- Xí nghiệp Sản xuất và Cung ứng suất ăn máy bay;
- Xí nghiệp Dịch vụ Hàng không;
- Xí nghiệp Thương mại và Dịch vụ;
- Trung tâm Dịch vụ bảo dưỡng ô tô.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 (bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình***Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 10

4.6 Tài sản cố định vô hình***Nguyên giá***

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	4 - 6

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty được phân bổ vào chi phí như sau:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 36 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.15 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khách và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Vận chuyển suất ăn, tiếp viên, tổ lái taxi, cung ứng suất ăn, nước uống, phí phục vụ, cung cấp các sản phẩm khác phục vụ các chuyến bay: Áp dụng mức thuế suất 10%.
 - ✓ Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất tương ứng theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Áp dụng mức thuế suất 20%;
 - ✓ Đối với động đào tạo của Trung tâm Dạy nghề lái xe ô tô, mô tô áp dụng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

		30/06/2018		01/01/2018	
	Ngoại tệ	VND		Ngoại tệ	VND
- Tiền mặt tại quỹ		1.430.412.713		1.233.820.965	
+ VND		1.255.141.694		1.012.570.630	
+ USD	7.657,10 #	175.271.019		221.250.335	
- Tiền gửi ngân hàng		8.114.390.776		15.013.986.571	
+ VND		7.440.354.668		14.574.675.626	
+ USD	29.446,75 #	674.036.108		439.310.945	
- Các khoản tương đương tiền		-		1.000.000.000	
Cộng		9.544.803.489		17.247.807.536	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty CP Hàng không Đông Dương	1.481.124.999	1.481.124.999
Công ty CP Hàng không VietJet	2.259.138.440	8.634.143.694
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	6.538.573.616	1.304.966.299
Công ty CP Hàng không Jetstar Pacific Airlines	559.391.761	245.345.861
Công ty SASCO	1.004.302.000	-
Các đối tượng khác	7.003.018.187	3.701.253.962
Cộng	<u>18.845.549.003</u>	<u>15.366.834.815</u>

Trong đó số dư với các bên liên quan

	30/06/2018	01/01/2018
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	6.538.326.616	1.304.966.299
Công ty CP Hàng không Jetstar Pacific Airlines	559.391.761	245.345.861
Cộng	<u>7.097.718.377</u>	<u>1.550.312.160</u>

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Kiến Minh Việt	-	296.450.000
Công ty TNHH MTV và DV An Thanh Hưng	-	214.164.500
Các đối tượng khác	121.130.486	338.649.981
Cộng	<u>121.130.486</u>	<u>849.264.481</u>

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	634.972.622	-	735.421.036	-
Lãi dự thu	-	-	3.206.667	-
Phải thu khác	910.859.477	-	125.682.010	-
Cộng	<u>1.545.832.099</u>	<u>-</u>	<u>864.309.713</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2018	01/01/2018
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn - Từ 3 năm trở lên	1.481.124.999	1.481.124.999
Cộng	<u>1.481.124.999</u>	<u>1.481.124.999</u>

10. Hàng tồn kho

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.432.171.506	-	2.940.151.962	-
Công cụ, dụng cụ	17.389.938	-	4.287.223	-
Thành phẩm	236.637.329	-	1.609.113.426	-
Hàng hóa	4.247.350.693	-	4.242.214.395	-
Cộng	<u>7.933.549.466</u>	<u>-</u>	<u>8.795.767.006</u>	<u>-</u>

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2018.
- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2018.

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải	587.232.686	471.333.952
Chi phí thuê mặt bằng, thuê đất, thuê xe	938.122.217	1.750.296.846
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	497.326.604	180.013.715
Chi phí sửa chữa đào tạo khác	219.306.120	202.860.858
Cộng	<u>2.241.987.627</u>	<u>2.604.505.371</u>

b. Dài hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	575.977.773	200.635.524
Lệ phí đường bộ	-	47.912.572
Chi phí thuê mặt bằng kinh doanh	62.589.721	290.073.267
Chi phí sửa chữa, cải tạo	1.800.998.258	166.430.047
Cộng	<u>2.439.565.752</u>	<u>705.051.410</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	30.824.663.587	28.209.166.321	126.440.668.341	1.055.535.881	186.530.034.130
Mua sắm trong kỳ	-	149.015.000	1.226.937.942	-	1.375.952.942
Đ/tư XD/CB h/thành	19.837.491.818	-	-	-	19.837.491.818
T/lý, nhượng bán	-	-	5.677.672.229	-	5.677.672.229
Giảm khác	209.786.363	-	-	-	209.786.363
Số cuối kỳ	50.452.369.042	28.358.181.321	121.989.934.054	1.055.535.881	201.856.020.298
Khấu hao					
Số đầu kỳ	15.205.772.849	7.026.030.615	71.847.888.364	1.025.354.137	95.105.045.965
Khấu hao trong kỳ	1.456.623.816	1.865.872.738	5.914.476.409	20.816.440	9.257.789.403
T/lý, nhượng bán	-	-	4.286.798.680	-	4.286.798.680
Giảm khác	78.669.873	-	-	-	78.669.873
Số cuối kỳ	16.583.726.792	8.891.903.353	73.475.566.093	1.046.170.577	99.997.366.815
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	15.618.890.738	21.183.135.706	54.592.779.977	30.181.744	91.424.988.165
Số cuối kỳ	33.868.642.250	19.466.277.968	48.514.367.961	9.365.304	101.858.653.483

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 30/06/2018 là 48.052.744.016 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2018 là 38.370.351.583 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	473.227.100	352.206.000	825.433.100
Tăng trong kỳ	-	62.000.000	62.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	473.227.100	414.206.000	887.433.100
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	263.206.000	263.206.000
Khấu hao trong kỳ	-	8.449.999	8.449.999
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	271.655.999	271.655.999
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	473.227.100	89.000.000	562.227.100
Số cuối kỳ	473.227.100	142.550.001	615.777.101

(*) Là quyền sử dụng đất lâu dài tại Sân bay Quốc tế Đà Nẵng được sử dụng để xây dựng văn phòng Công ty và Nhà máy chế biến suất ăn hàng không tại Đà Nẵng. Quyền sử dụng đất này đã được thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2018 là 263.206.000 đồng.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Phân phối Thực phẩm Toàn Cầu	545.641.704	2.189.101.316
Lê Ngọc Thịnh	1.251.911.797	1.341.666.461
Nguyễn Ngọc Anh	994.848.550	1.257.204.800
Lê Tiến Minh	813.720.000	781.670.000
Công ty TNHH Đắc Vinh	809.914.000	277.115.000
Các đối tượng khác	10.350.305.167	13.215.491.722
Cộng	14.766.341.218	19.062.249.299

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	207.965.363	-	6.165.930.426	4.039.466.123	-	1.918.498.940
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	104.974.008	1.754.201.972	807.214.697	-	1.051.961.283
Thuế thu nhập cá nhân	-	228.404.798	491.394.087	631.750.670	-	88.048.215
Các loại thuế khác	-	-	10.000.000	10.000.000	-	-
Cộng	207.965.363	333.378.806	8.421.526.485	5.488.431.490	-	3.058.508.438

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Lãi vay dự trả	291.085.174	174.925.294
Chi phí phải trả khác	182.634.000	-
Cộng	473.719.174	174.925.294

17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại TTDN Đà Nẵng	2.364.014.029	1.204.405.248
Đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại TTDN Thừa Thiên Huế	1.037.686.259	29.788.044
Doanh thu quảng cáo	363.018.182	621.600.000
Cộng	3.764.718.470	1.855.793.292

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	290.889.832	33.479.511
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	975.505.280	786.402.926
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	229.900.000	227.350.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	171.457.658	6.330.860.408
Phải trả khác	3.073.771.262	3.742.978.926
- Phải trả trách nhiệm lái xe taxi	1.567.196.169	1.980.196.169
- Phải trả trách nhiệm giáo viên lái xe TTDN	90.000.000	100.000.000
- Phải trả tiền vé bán máy bay	210.534.191	337.558.202
- Lợi nhuận phải trả cho các bên hợp tác đầu tư	800.431.247	-
- Phải trả khác	405.609.655	1.325.224.555
Cộng	<u>4.741.524.032</u>	<u>11.121.071.771</u>

b. Dài hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh tại:		
- Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco Đà Nẵng	1.640.000.000	1.640.000.000
- Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco Thừa Thiên Huế	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	<u>3.640.000.000</u>	<u>3.640.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	10.757.659.172	21.322.572.836	9.293.373.781	22.786.858.227
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	4.757.659.172	12.322.572.836	9.293.373.781	7.786.858.227
- Vay cá nhân Lê Bích Hồng	6.000.000.000	9.000.000.000	-	15.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	8.602.746.832	18.186.456	4.743.085.761	3.877.847.527
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	3.276.113.500	18.186.456	1.628.539.095	1.665.760.861
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	4.526.633.332	-	2.714.546.666	1.812.086.666
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân	800.000.000	-	400.000.000	400.000.000
Cộng	19.360.406.004	21.340.759.292	14.036.459.542	26.664.705.754

b. Dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	17.083.910.406	1.727.645.529	-	18.811.555.935
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	5.681.385.560	62.645.529	-	5.744.031.089
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	10.102.632.846	1.665.000.000	-	11.767.632.846
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân	1.299.892.000	-	-	1.299.892.000
Cộng	17.083.910.406	1.727.645.529	-	18.811.555.935

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Vân theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016/8573287/HĐTĐ ngày 13/06/2016: Số tiền vay theo hợp đồng 4.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày rút khoản vay đầu tiên, lãi suất vay được quy định trong các khế ước nhận nợ ký kết giữa Công ty và Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Vân. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng khu chế biến suất ăn tại Cảng hàng không Quốc tế Phú Bài. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng sau:
 - Hợp đồng tín dụng số 248/2013/VCB-KHDN ngày 16/09/2013: Số tiền vay theo hợp đồng 175.824 USD, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất đầu tiên là 6%/năm và điều chỉnh theo từng quý. Mục đích vay: Mua xe vận chuyển suất ăn. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng tín dụng số 202/2014/VCB-KHDN ngày 06/06/2014: Số tiền vay theo hợp đồng 177.392 USD, thời hạn vay là 48 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất đầu tiên là 5%/năm và điều chỉnh theo từng quý. Mục đích vay: Mua xe vận chuyển suất ăn. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng tín dụng số 104/2017/VCB-KHDN ngày 10/10/2017: Số tiền vay theo hợp đồng 306.358,5 USD, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất theo lãi suất vay cơ bản và margin. Lãi suất vay cơ bản điều chỉnh theo quý. Margin tại ngày ký hợp đồng là 4,2%. Mục đích vay: Mua sắm 3 xe chuyên chở suất ăn phục vụ hoạt động cung ứng suất ăn tại các Sân bay. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng sau:
 - Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTĐ/NHCT480-MASCO ngày 20/09/2016: Số tiền vay theo hợp đồng 4.876.500.000 đồng. Thời hạn vay là 50 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay là lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ tại ngày giải ngân. Mục đích vay: dùng để thanh toán nguồn tài chính đã sử dụng để mua sắm 25 xe Hyundai Grand i10 sedan 1,2MT – Base 05 chỗ phục vụ hoạt động kinh doanh taxi. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng tín dụng số 02/2016-HĐTĐ/NHCT480-MASCO ngày 22/08/2016: Số tiền vay theo hợp đồng 1.294.500.000 đồng. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay là lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ tại ngày giải ngân. Mục đích vay: dùng để thanh toán các chi phí hợp lý để thực hiện Dự án mua sắm thiết bị làm lạnh nhanh Olis- Italy. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng tín dụng số 01/2017-HĐCVTL/NHCT480-MASCO ngày 12/04/2017: Số tiền vay theo hợp đồng 1.472.000.000 đồng. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất vay được ghi trên từng giấy nhận nợ tại ngày giải ngân. Mục đích vay: dùng để thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của dự án mua 05 xe ô tô hiệu Nissan Sunny. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng tín dụng số 02/2017-HĐCVTL/NHCT480-MASCO ngày 15/05/2017: Số tiền vay theo hợp đồng 1.909.000.000 đồng. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất vay được ghi trên từng giấy nhận nợ tại ngày giải ngân. Mục đích vay: dùng để thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của dự án mua 02 xe ô tô hiệu Ford Ranger. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng tín dụng số 01/2018-HĐCVTL/NHCT480-MASCO ngày 01/02/2018: Số tiền vay theo hợp đồng 990.000.000 đồng. Thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất vay năm đầu 8,5% và điều chỉnh theo quý. Mục đích vay: dùng để thanh toán chi phí hợp lý đầu tư lắp đặt hệ thống máy móc thiết bị tại các kho lạnh và kho đông. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng tín dụng số 02/2018-HĐCVTL/NHCT480-MASCO ngày 09/02/2018: Số tiền vay theo hợp đồng 675.000.000 đồng. Thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Lãi suất vay năm đầu 8,5% và điều chỉnh theo quý. Mục đích vay: dùng để thanh toán chi phí hợp pháp của Dự án đầu tư máy rửa chén công nghiệp phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2017	30.088.160.000	803.208.113	31.883.383.888	62.774.752.001
Tăng trong năm	12.588.670.000	-	39.650.285.347	52.238.955.347
Giảm trong năm	-	-	50.154.366.810	50.154.366.810
Số dư tại 31/12/2017	42.676.830.000	803.208.113	21.379.302.425	64.859.340.538
Số dư tại 01/01/2018	42.676.830.000	803.208.113	21.379.302.425	64.859.340.538
Tăng trong kỳ	-	-	7.917.793.484	7.917.793.484
Giảm trong kỳ	-	-	22.148.768.497	22.148.768.497
Số dư tại 30/06/2018	42.676.830.000	803.208.113	7.148.327.412	50.628.365.525

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2018	01/01/2018
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	15.412.650.000	15.412.650.000
Vốn góp của các cổ đông khác	27.264.180.000	27.264.180.000
Cộng	42.676.830.000	42.676.830.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.267.683	4.267.683
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.267.683	4.267.683
- Cổ phiếu phổ thông	4.267.683	4.267.683
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.267.683	4.267.683
- Cổ phiếu phổ thông	4.267.683	4.267.683
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	21.379.302.425	31.883.383.888
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	7.917.793.484	39.650.285.347
Phân phối lợi nhuận	22.148.768.497	50.154.366.810
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*)	21.348.337.250	31.792.122.800
+ Chi thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	193.200.000	193.200.000
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	4.851.326.000	3.900.000.000
+ Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	300.000.000	300.000.000
+ Chia cổ tức	16.003.811.250	27.398.922.800
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	800.431.247	18.362.244.010
+ Chia cổ tức	-	17.070.732.000
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận HĐ hợp tác đầu tư	-	134.000.000
+ Chia lợi nhuận cho các bên theo HĐ hợp tác đầu tư	800.431.247	1.157.512.010
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<u>7.148.327.412</u>	<u>21.379.302.425</u>

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 03/NQ-ĐHĐCĐ-DVĐN ngày 24/04/2018.

e. Cổ tức

Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2018 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2017 bằng tiền với tỷ lệ 77,5%/vốn điều lệ. Theo đó, việc thanh toán cổ tức đã được thực hiện được chia làm 2 đợt:

- Đợt 1: Tạm ứng cổ tức với tỷ lệ 40%/vốn điều lệ, ngày đăng ký cuối cùng là 05/09/2017, thực hiện chi trả từ ngày 20/09/2017.
- Đợt 2: Trả cổ tức còn lại với tỷ lệ 37,5%/vốn điều lệ, ngày đăng ký cuối cùng là 14/05/2018, thực hiện chi trả từ ngày 25/05/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

<u>CHỈ TIÊU</u>	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Ngoại tệ các loại (USD)	37.103,85	29.183,18

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>6 tháng đầu năm 2018</u>	<u>6 tháng đầu năm 2017</u>
Doanh thu bán hàng hóa	7.597.534.377	9.998.690.786
Doanh thu bán thành phẩm	1.320.286.050	307.006.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	110.009.418.780	161.093.464.531
Cộng	<u>118.927.239.207</u>	<u>171.399.161.317</u>

23. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>6 tháng đầu năm 2018</u>	<u>6 tháng đầu năm 2017</u>
Chiết khấu thương mại	2.149.904.020	2.019.773.498
Giảm giá hàng bán	-	34.545.455
Hàng bán bị trả lại	389.186.000	443.309.999
Cộng	<u>2.539.090.020</u>	<u>2.497.628.952</u>

24. Giá vốn hàng bán

	<u>6 tháng đầu năm 2018</u>	<u>6 tháng đầu năm 2017</u>
Giá vốn hàng hóa đã bán	4.079.730.272	5.399.785.198
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.368.290.597	314.886.638
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	89.349.974.897	107.281.598.302
Cộng	<u>94.797.995.766</u>	<u>112.996.270.138</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27.340.072	65.618.427
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.468.250	226.271.165
Cộng	<u>30.808.322</u>	<u>291.889.592</u>

26. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí lãi vay	1.734.826.618	808.118.314
Lỗ chênh lệch tỷ giá	49.534.205	12.105.107
Cộng	<u>1.784.360.823</u>	<u>820.223.421</u>

27. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dùng cho bán hàng	94.944.584	88.898.562
Chi phí nhân công	1.521.614.849	1.712.252.563
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.976.460	12.977.290
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.663.410.451	1.592.620.003
Các khoản khác	154.236.035	330.859.434
Cộng	<u>3.457.182.379</u>	<u>3.737.607.852</u>

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí công cụ	259.503.024	292.125.121
Chi phí nhân viên quản lý	5.193.109.639	5.247.599.993
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.409.736.496	3.932.657.183
Các khoản khác	402.546.015	1.561.864.275
Cộng	<u>8.264.895.174</u>	<u>11.034.246.572</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Thu nhập từ thanh lý tài sản	1.297.905.611	-
Nhập kho hàng tận dụng	85.858.762	47.478.107
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng	333.971.908	366.900.000
Các khoản khác	-	106
Cộng	<u>1.717.736.281</u>	<u>414.378.213</u>

29. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi thường tận dụng	34.348.791	18.830.000
Chi phí xuất hủy hàng	13.296.971	11.022.776
Các khoản khác	112.618.430	248.890.151
Cộng	<u>160.264.192</u>	<u>278.742.927</u>

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.671.995.456	40.740.709.260
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	112.123.980	248.875.151
- Điều chỉnh tăng (Chi phí không hợp lý, hợp lệ)	112.123.980	248.875.151
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	9.784.119.436	40.989.584.411
- Thu nhập từ hoạt động được hưởng ưu đãi	2.026.219.149	1.486.021.249
- Thu nhập từ hoạt động không được hưởng ưu đãi	7.757.900.287	39.503.563.162
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.754.201.972	8.184.000.025
- Thuế TNDN hoạt động được hưởng ưu đãi (10%)	202.621.915	148.602.125
- Thuế TNDN từ hoạt động không được hưởng ưu đãi	1.551.580.057	7.900.712.632
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	134.685.268
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>1.754.201.972</u>	<u>8.184.000.025</u>
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	1.754.201.972	8.049.314.757
+ Thuế TNDN của hoạt động được hưởng ưu đãi	202.621.915	148.602.125
+ Thuế TNDN của hoạt động không được hưởng ưu đãi	1.551.580.057	7.900.712.632
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	134.685.268

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.917.793.484	32.556.709.235
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(800.431.247)	(5.106.581.279)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	800.431.247	5.106.581.279
+ Trích các quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT, BKS	-	4.498.398.346
+ Lợi nhuận chia hợp đồng hợp tác kinh doanh	800.431.247	608.182.933
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.117.362.237	27.450.127.956
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.267.683	3.307.884
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.668	8.298

- Chỉ tiêu lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu 6 tháng đầu năm 2018 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi và các khoản khác do Điều lệ và Đại hội đồng Cổ đông không quy định trích lập các quỹ này. Theo đó, chỉ tiêu này có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết định sau này của Đại hội đồng Cổ đông.
- Quỹ khen thưởng phúc lợi, khen thưởng ban điều hành và thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát điều chỉnh giảm (4.498.398.346 đồng) khi tính lại chỉ tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” 6 tháng đầu năm 2017 được xác định căn cứ vào: Tỷ lệ giữa lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2017 so với lợi nhuận sau thuế cả năm 2017 và Quỹ khen thưởng phúc lợi, khen thưởng ban điều hành và thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát được trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 (5.478.526.000 đồng) theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2018.

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.776.712.067	60.540.119.818
Chi phí nhân công	32.939.171.982	38.750.439.940
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.266.239.402	7.992.588.818
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.975.731.033	9.835.314.391
Chi phí khác bằng tiền	4.994.381.879	6.393.508.434
Cộng	100.952.236.363	123.511.971.401

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong bộ phận kinh doanh chính là cung cấp các dịch vụ liên quan đến hàng không (suất ăn, vận chuyển tổ lái...) và ba bộ phận địa lý chính là Tỉnh Thừa Thiên Huế, Tỉnh Khánh Hòa và Thành phố Đà Nẵng. Vì vậy, Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý mà Công ty hoạt động:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chỉ tiêu	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa		Tỉnh Thừa Thiên Huế		Cộng	
	6 tháng đầu 2018	6 tháng đầu 2017	6 tháng đầu 2018	6 tháng đầu 2017	6 tháng đầu 2018	6 tháng đầu 2017	6 tháng đầu 2018	6 tháng đầu 2017
Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	78.016.329.029	72.359.014.912	32.622.245.878	90.894.321.838	8.288.664.300	8.145.824.567	118.927.239.207	171.399.161.317
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.296.572.693	1.446.158.454	1.144.854.733	944.544.498	97.662.594	106.926.000	2.539.090.020	2.497.628.952
D.thu thuần về bán hàng & CCDV	76.719.756.336	70.912.856.458	31.477.391.145	89.949.777.340	8.191.001.706	8.038.898.567	116.388.149.187	168.901.532.365
Giá vốn hàng bán	60.469.862.867	54.812.108.469	28.235.975.330	52.144.932.619	6.092.157.569	6.039.229.050	94.797.995.766	112.996.270.138
LN gộp về bán hàng & cc dịch vụ	16.249.893.469	16.100.747.989	3.241.415.815	37.804.844.721	2.098.844.137	1.999.669.517	21.590.153.421	55.905.262.227

Chỉ tiêu	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa		Tỉnh Thừa Thiên Huế		Cộng	
	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018
Tài sản cố định	45.777.645.984	53.083.654.119	48.578.435.141	30.891.054.953	8.118.349.459	8.012.506.193	102.474.430.584	91.987.215.265
- Nguyên Giá	108.497.117.562	113.958.671.428	70.973.627.835	50.715.887.801	23.272.708.001	22.680.908.001	202.743.453.398	187.355.467.230
- Hao mòn	62.719.471.578	60.875.017.309	22.395.192.694	19.824.832.848	15.154.358.542	14.668.401.808	100.269.022.814	95.368.251.965

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***34. Công cụ tài chính****a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả trong từng thời kỳ nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Công ty có các giao dịch vay nợ bằng ngoại tệ và cung ứng suất ăn với các Hãng hàng không quốc tế nên sẽ chịu rủi ro về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Công cụ tài chính bằng ngoại tệ

	30/06/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính		
Tiền (USD)	37.103,85	29.183,18
Phải thu khách hàng (USD)	92.099,72	31.006,00
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay nà nợ (USD)	322.305,00	393.996,00
Phải trả khác (USD)	10.000,00	10.000,00

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu chủ yếu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã áp dụng chính sách đặt hàng theo quý, đối với các mặt hàng tiêu thụ với số lượng và giá trị lớn (cung ứng các loại nước uống trên máy bay), Công ty ký hợp đồng với nhà cung cấp cam kết giá bán cho Công ty được cố định 1 năm, hoặc ký hợp đồng mua hàng với điều khoản thanh toán sau khi hàng đã được tiêu thụ và áp dụng chính sách đa dạng hóa nguồn cung cấp, mua hàng thường xuyên với số lượng lớn tại một nhà cung cấp để được hưởng chính sách ưu đãi ... chủ động theo dõi thị trường để nắm bắt tình hình biến động, từ đó đưa ra các quyết sách để tránh bị ảnh hưởng của biến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

động giá nguyên vật liệu đầu vào.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty phần lớn là các Hãng Hàng không. Để quản lý rủi ro tín dụng, Công ty đã duy trì chính sách ký quỹ để thực hiện hợp đồng và yêu cầu thanh toán các khoản nợ trong vòng 30 ngày kể từ ngày phát sinh nợ. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro tín dụng với khách hàng của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	14.766.341.218	-	14.766.341.218
Chi phí phải trả	473.719.174	-	473.719.174
Vay và nợ thuê tài chính	26.664.705.754	18.811.555.935	45.476.261.689
Phải trả khác	3.475.128.920	3.640.000.000	7.115.128.920
Cộng	45.379.895.066	22.451.555.935	67.831.451.001
01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	19.062.249.299	-	19.062.249.299
Chi phí phải trả	174.925.294	-	174.925.294
Vay và nợ thuê tài chính	19.360.406.004	17.083.910.406	36.444.316.410
Phải trả khác	10.301.189.334	3.640.000.000	13.941.189.334
Cộng	48.898.769.931	20.723.910.406	69.622.680.337

Ban Tổng Giám đốc cho rằng, hiện tại rủi ro thanh khoản của Công ty đang ở mức cao nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND			
30/06/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.544.803.489	-	9.544.803.489
Phải thu khách hàng	17.364.424.004	-	17.364.424.004
Phải thu khác	910.859.477	-	910.859.477
Cộng	27.820.086.970	-	27.820.086.970
01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.247.807.536	-	17.247.807.536
Phải thu khách hàng	13.885.709.816	-	13.885.709.816
Phải thu khác	128.888.677	-	128.888.677
Cộng	31.262.406.029	-	31.391.294.706

35. Thông tin các bên liên quan

a. Các bên liên quan

<u>Công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	Công ty đầu tư
Công ty CP Hàng không Jetstar Pacific Airlines	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Nhựa Cao cấp Hàng không	Chung Công ty đầu tư

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán

<u>Giao dịch</u>	<u>6 tháng đầu năm 2018</u>	<u>6 tháng đầu năm 2017</u>
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	Bán hàng	55.170.688.654
	Chi trả cổ tức	11.944.803.750
Công ty CP Hàng không Jetstar Pacific Airlines	Bán hàng	1.890.948.550
		535.505.294
Công ty CP Nhựa Cao cấp Hàng không	Mua hàng	99.000.000
		1.113.057.000

